

Số xuất ăn: 10 - LK: 10										
TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		ĐVT	Nhập trong ngày			Xuất trong ngày		
		Số lượng	Thành tiền		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Dầu thực vật	17.1	1,071,144	Kg				0.1	62,640	6,264
2	Gạo Bắc Hương	325.6	7,487,172	Kg				0.8	22,995	18,396
3	Bột canh hải châu	123	611,064	Gói				0.1	4,968	497
4	Mì chính	2.15	150,465.60	Kg				0.01	69,984	700
5	Nước mắm cốt cá cơm	9.5	187,758	Lít				0.01	19,764	198
6										
Hàng kho			9,507,604							26,055.00
1	Khoai tây			Kg	0.05	30,030	1,502	0.05	30,030	1,502
2	Cà chua			Kg	0.6	29,400	17,640	0.6	29,400	17,640
3	Cà rốt (củ dỏ, vàng)			Kg	0.05	24,465	1,223	0.05	24,465	1,223
4	Bắp cải			Kg	0.3	24,465	7,340	0.3	24,465	7,340
5	Rau mùi tàu			Kg	0.01	73,500	735	0.01	73,500	735
6	Su su			Kg	0.05	26,985	1,349	0.05	26,985	1,349
7	Cải bó xôi			Kg	0.2	47,250	9,450	0.2	47,250	9,450
8	Cua đồng (bỏ mai, yếm)			Kg	0.4	259,980	103,992	0.4	259,980	103,992
9	Thịt lợn sấn vai bỏ bì			Kg	0.12	175,350	21,042	0.12	175,350	21,042
10	Hành khô			Kg	0.08	68,565	5,485	0.08	68,565	5,485
11	Mỳ Chu			Kg	0.2	47,952	9,590	0.2	47,952	9,590
12	Sữa chua vinamilk			Hộp	10	3,942	39,420	10	3,942	39,420
13	Thịt bò móng			Kg	0.1	328,230	32,823	0.1	328,230	32,823
14	Hành lá			Kg	0.05	57,750	2,888	0.05	57,750	2,888
15	Thịt lợn nạc vai bỏ bì			Kg	0.1	189,000	18,900	0.1	189,000	18,900
Thực phẩm tươi sống			0				273,379			273,379
Tổng cộng			9,507,604				273,379			299,434
Lũy kế										

* Quyết toán trong ngày	
Hôm trước chuyển sang:	
Tiêu chuẩn được chi:	300,000
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày:	
Đã chi :	299,434
Tồn cuối ngày:	566

Kế toán

Dương Thị Kim Thanh

Thực đơn	Mẫu giáo
Bữa trưa	Cơm gạo Bắc Hương ; Thịt bò, thịt lợn hầm củ quả ; Canh cải bó xôi nấu thịt ; Bắp cải xào bò
Bữa phụ	Sữa chua Vinamilk ; Mì chữ riêu cua

Người nấu bếp trực tiếp

Nguyễn Văn Thắng

Vũ Thị Phương

Mẫu giáo: 10 - LK: 10 - Định mức: 30,000

Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn							
		Mẫu giáo							
Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo
17	1,064,880	0.1	6,264				99.7		927.21
324.8	7,468,776	0.8	18,396	240	0.8	63.2	8	607.2	2,823.04
122.9	610,567.20	0.1	497						
2.14	149,765.76	0.01	700						
9.49	187,560.36	0.01	198	0.03		0.52			2.13
	9,481,549.32								
		0.05	1,502	10	0.1	2	0.07	21.93	98.76
		0.6	17,640	58.8	0.29	2.94	1.13	23.37	118.36
		0.05	1,223	40.85	0.08	1.43	0.16	8.58	42.52
		0.3	7,340	340	0.3	9	0.45	34.55	182.74
		0.01	735	2	0.01	0.21	0.06	0.43	3.12
		0.05	1,349	8.5	0.01	0.4	0.05	2.3	11.54
		0.2	9,450	188.1	0.15	5.51	0.76	6.84	57.7
		0.4	103,992	596	0.04	49.2	13.2	8	357.28
		0.12	21,042	10.9	0.8	24.75	32.25		401.4
		0.08	5,485			1.24	0.38	4.18	25.74
		0.2	9,590	27	0.1	4	0.5	14.5	80.5
		10	39,420	0.66		21	18	96	647.1
		0.1	32,823	2		22.6	3		120.56
		0.05	2,888	40	0.02	0.65		2.15	11.48
		0.1	18,900	24	0.61	16.5	21		262.95
		Cộng:	299,434	1,588.84	3.23	225.14	198.7	830.03	6,174.13
	0	B/q 1 trẻ:	29,943.36	158.88	0.32	22.51	19.87	83.00	617.41
	9,481,549.32	Tỉ lệ P:L:G				15	29.9	55.1	

Calo	Tỉ lệ %
433	70
185	30

Đại diện ban giám hiệu

Hồ Thị Thu